

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày /10/2026 của Sở Y tế)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
1	2	3=4+5	4	5
	Tổng cộng	30.534.000.000	18.425.000.000	12.109.000.000
1	Văn phòng Sở Y tế thành phố Hải Phòng	584.859.000	14.689.000	570.170.000
2	Chi cục Dân số và Trẻ em	136.200.000	0	136.200.000
3	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	171.300.000	11.000.000	160.300.000
4	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Phòng	834.980.000	0	834.980.000
5	Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội Hải Phòng	375.620.000	0	375.620.000
6	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Hoa Phượng	604.490.000	0	604.490.000
7	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Dương	2.143.130.000	0	2.143.130.000
8	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Dương	1.628.170.000	0	1.628.170.000
9	Trung tâm Y tế Thủy Nguyên	284.670.000	0	284.670.000
10	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	491.760.000	0	491.760.000
11	Bệnh viện đa khoa Đôn Lương	383.680.000	0	383.680.000
12	Bệnh viện Phong Chí Linh	265.260.000	0	265.260.000
13	Trung tâm Y tế Hồng Bàng	920.160.000	512.260.000	407.900.000
14	Trung tâm Y tế Lê Chân	652.550.000	531.060.000	121.490.000
15	Trung tâm Y tế Cát Hải	683.310.000	19.670.000	663.640.000
16	Trung tâm Y tế Dương Kinh	590.560.000	0	590.560.000
17	Trung tâm Y tế Kiến An	598.010.000	194.680.000	403.330.000
18	Trung tâm Y tế Quân dân Y Bạch Long Vỹ	265.470.000	0	265.470.000
19	Trung tâm Y tế Ngô Quyền	677.190.000	46.820.000	630.370.000
20	Trung tâm Y tế An Lão	601.350.000	0	601.350.000
21	Trung tâm Y tế Hải Dương	265.200.000	160.000.000	105.200.000
22	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	448.370.000	89.670.000	358.700.000
23	Trung tâm Pháp Y Hải Phòng	255.927.000	173.367.000	82.560.000
24	Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng	753.390.000	753.390.000	0
25	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	1.513.080.000	1.513.080.000	0
26	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hải Phòng	1.565.990.000	1.565.990.000	0
27	Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Dương	1.429.210.000	1.429.210.000	0

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
28	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hải Dương	1.291.290.000	1.291.290.000	0
29	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hải Dương	509.680.000	509.680.000	0
30	Trung tâm Y tế Đồ Sơn	624.780.000	624.780.000	0
31	Trung tâm Y tế Tiên Lãng	1.223.750.000	1.223.750.000	0
32	Trung tâm Y tế Hải An	577.330.000	577.330.000	0
33	Trung tâm Y tế An Dương	1.222.350.000	1.222.350.000	0
34	Trung tâm Y tế Kiến Thụy	956.180.000	956.180.000	0
35	Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo	484.250.000	484.250.000	0
36	Trung tâm Y tế Chí Linh	226.440.000	226.440.000	0
37	Trung tâm Y tế Kinh Môn	207.558.000	207.558.000	0
38	Trung tâm Y tế Kim Thành	177.348.000	177.348.000	0
39	Trung tâm Y tế Thanh Hà	210.720.000	210.720.000	0
40	Trung tâm Y tế Nam Sách	184.110.000	184.110.000	0
41	Trung tâm Y tế Thanh Miện	132.882.000	132.882.000	0
42	Trung tâm Y tế Ninh Giang	184.008.000	184.008.000	0
43	Trung tâm Y tế Tứ Kỳ	226.530.000	226.530.000	0
44	Trung tâm Y tế Gia Lộc	184.812.000	184.812.000	0
45	Trung tâm Y tế Cẩm Giàng	174.170.000	174.170.000	0
46	Trung tâm Y tế Bình Giang	195.348.000	195.348.000	0
47	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng	1.918.608.000	1.918.608.000	0
48	TT Kiểm nghiệm Thuốc, MP, TP	342.678.000	342.678.000	0
49	Trung tâm Giám định Y khoa Hải Phòng	155.292.000	155.292.000	0

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Văn phòng Sở Y tế thành phố Hải Phòng	Chi cục Dân số và Trẻ em	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Phòng	Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội Hải Phòng	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Hoa Phượng	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Dương
A	B	C=1+2+...+23	1	2	3	4	5	6	7
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢ NSNN PHÍ, LỆ PHÍ	0	0	0	0	0	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.109.000.000	570.170.000	136.200.000	160.300.000	834.980.000	375.620.000	604.490.000	2.143.130.000
1	Chi quản lý hành chính: Loại 340 Khoản 341	866.670.000	570.170.000	136.200.000	160.300.000	0	0	0	0
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	866.670.000	570.170.000	136.200.000	160.300.000	0	0	0	0
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	0							
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5.655.940.000	0	0	0	0	0	0	0
	Loại 130 Khoản 131	284.670.000	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0							
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	0							
	Loại 130 Khoản 132	4.930.010.000	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0							
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	0							
	Loại 130 Khoản 139	441.260.000	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0							
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	0							
3	Chi bảo đảm xã hội: Loại 370 Khoản 398	5.586.390.000	0	0	0	834.980.000	375.620.000	604.490.000	2.143.130.000
3.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	5.586.390.000	0	0	0	834.980.000	375.620.000	604.490.000	2.143.130.000
3.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	0							
Mã số đơn vị sử dụng ngân sách			1021452	1082188	1096039	1048829	1048828	1048830	1042897
Mã số KBNN			0061	0061	0061	0071	0061	0061	0080
Giao dịch tại			KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 4	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 8

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Dương	Trung tâm Y tế Thủy Nguyên	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa Đôn Lương	Bệnh viện Phong Chí Linh	Trung tâm Y tế Hồng Bàng	Trung tâm Y tế Lê Chân	Trung tâm Y tế Cát Hải
A	B	8	19	9	10	11	12	13	14
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢ NSNN PHÍ, LỆ PHÍ	0	0	0	0	0	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.628.170.000	284.670.000	491.760.000	383.680.000	265.260.000	407.900.000	121.490.000	663.640.000
1	Chi quản lý hành chính: Loại 340 Khoản 341	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0							
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	284.670.000	491.760.000	383.680.000	265.260.000	407.900.000	121.490.000	663.640.000
	Loại 130 Khoản 131	0	284.670.000	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ		284.670.000						
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ								
	Loại 130 Khoản 132	0	0	491.760.000	383.680.000	265.260.000	407.900.000	121.490.000	663.640.000
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ			491.760.000	383.680.000	265.260.000	407.900.000	121.490.000	663.640.000
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ								
	Loại 130 Khoản 139	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ								
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ								
3	Chi bảo đảm xã hội: Loại 370 Khoản 398	1.628.170.000	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	1.628.170.000							
3.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ								
Mã số đơn vị sử dụng ngân sách		1129515	1067882	1046514	1092929	1066639	1128852	1128851	1128846
Mã số KBNN		0077	0070	0061	0070	0080	0061	0064	0070
Giao dịch tại		KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 5	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 2	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 2	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 8	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 1	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 2

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Trung tâm Y tế Dương Kinh	Trung tâm Y tế Kiến An	Trung tâm Y tế Quân dân Y Bạch Long Vỹ	Trung tâm Y tế Ngô Quyền	Trung tâm Y tế An Lão	Trung tâm Y tế Hải Dương	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	Trung tâm Pháp Y Hải Phòng
A	B	15	16	17	18	20	21	22	23
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢ NSNN PHÍ, LỆ PHÍ	0	0	0	0	0	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	590.560.000	403.330.000	265.470.000	630.370.000	601.350.000	105.200.000	358.700.000	82.560.000
1	Chi quản lý hành chính: Loại 340 Khoản 341	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ								
1.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ								
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	590.560.000	403.330.000	265.470.000	630.370.000	601.350.000	105.200.000	358.700.000	82.560.000
	Loại 130 Khoản 131	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ								
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ								
	Loại 130 Khoản 132	590.560.000	403.330.000	265.470.000	630.370.000	601.350.000	105.200.000	0	0
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	590.560.000	403.330.000	265.470.000	630.370.000	601.350.000	105.200.000		
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ								
	Loại 130 Khoản 139	0	0	0	0	0	0	358.700.000	82.560.000
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ							358.700.000	82.560.000
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ								
3	Chi bảo đảm xã hội: Loại 370 Khoản 398	0	0	0	0	0	0	0	
3.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ								
3.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ								
Mã số đơn vị sử dụng ngân sách		1092926	1067884	1050646	1067890	1006810	1040352	1070298	1094325
Mã số KBNN		0061	0061	0064	0061	0071	0077	0061	0064
Giao dịch tại		KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 1	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 5	KBNN khu vực III - Phòng giao dịch số 8	KBNN Khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước	KBNN khu vực III Phòng giao dịch số 1

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Văn phòng Sở Y tế thành phố Hải Phòng

Chương 423 Loại 340 Khoản 341 Mã đơn vị: 1021452 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	584.859.000	14.689.000	570.170.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	584.859.000	14.689.000	570.170.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	584.859.000	14.689.000	570.170.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Chi Cục Dân số và Trẻ em

Chương 423 Loại 340 Khoản 341 Mã đơn vị: 1082188 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	136.200.000	0	136.200.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	136.200.000	0	136.200.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	136.200.000	0	136.200.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

ĐỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Chi Cục An toàn vệ sinh thực phẩm

Chương 423 Loại 340 Khoản 341 Mã đơn vị: 1096039 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	171.300.000	11.000.000	160.300.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	171.300.000	11.000.000	160.300.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	171.300.000	11.000.000	160.300.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Phòng

Chương 423 Loại 370 Khoản 398 Mã đơn vị: 1048829 Mã Kho bạc Nhà nước: 0071
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 4

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	834.980.000	0	834.980.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	834.980.000	0	834.980.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	834.980.000	0	834.980.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội Hải Phòng

Chương 423 Loại 370 Khoản 398 Mã đơn vị: 1048828 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	375.620.000	0	375.620.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	375.620.000	0	375.620.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	375.620.000	0	375.620.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Hoa Phượng

Chương 423 Loại 370 Khoản 398 Mã đơn vị: 1048830 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	604.490.000	0	604.490.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	604.490.000	0	604.490.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	604.490.000	0	604.490.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần Hải Dương

Chương 423 Loại 370 Khoản 398 Mã đơn vị: 1042897 Mã Kho bạc Nhà nước: 0080
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 8

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	2.143.130.000	0	2.143.130.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	2.143.130.000	0	2.143.130.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	2.143.130.000	0	2.143.130.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Dương

Chương 423 Loại 370 Khoản 398 Mã đơn vị: 1129515 Mã Kho bạc Nhà nước: 0077
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 5

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	1.628.170.000	0	1.628.170.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	1.628.170.000	0	1.628.170.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	1.628.170.000	0	1.628.170.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Thủy Nguyên

Chương 423 Loại 130 Khoản 131 Mã đơn vị: 1067882 Mã Kho bạc Nhà nước: 0070
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 2

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	284.670.000	0	284.670.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	284.670.000	0	284.670.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	284.670.000	0	284.670.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1046514 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	491.760.000	0	491.760.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	491.760.000	0	491.760.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	491.760.000	0	491.760.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa Đôn Lương

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1092929 Mã Kho bạc Nhà nước: 0070
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 2

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	383.680.000	0	383.680.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	383.680.000	0	383.680.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	383.680.000	0	383.680.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Phong Chí Linh

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1066639 Mã Kho bạc Nhà nước: 0080
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 8

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	265.260.000	0	265.260.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	265.260.000	0	265.260.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	265.260.000	0	265.260.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

ĐỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Hồng Bàng

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1128852 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	920.160.000	512.260.000	407.900.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	920.160.000	512.260.000	407.900.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	920.160.000	512.260.000	407.900.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Lê Chân

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1128851 Mã Kho bạc Nhà nước: 0064
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 1

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	652.550.000	531.060.000	121.490.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	652.550.000	531.060.000	121.490.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	652.550.000	531.060.000	121.490.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Trung tâm Y tế Cát Hải

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1128846 Mã Kho bạc Nhà nước: 0070
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 2

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	683.310.000	19.670.000	663.640.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	683.310.000	19.670.000	663.640.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	683.310.000	19.670.000	663.640.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Trung tâm Y tế Dương Kinh

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1092926 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	590.560.000	0	590.560.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	590.560.000	0	590.560.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	590.560.000	0	590.560.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

ĐỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Kiến An

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1067884 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061

Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	598.010.000	194.680.000	403.330.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	598.010.000	194.680.000	403.330.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	598.010.000	194.680.000	403.330.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Quân dân Y Bạch Long Vỹ

Chương 423 Loại: 130 Khoản: 132 Mã đơn vị: 1050646 Mã Kho bạc Nhà nước: 0064
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 1

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	265.470.000	0	265.470.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	265.470.000	0	265.470.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	265.470.000	0	265.470.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Trung tâm Y tế Ngô Quyền

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1067890 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	677.190.000	46.820.000	630.370.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	677.190.000	46.820.000	630.370.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	677.190.000	46.820.000	630.370.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế An Lão

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1006810 Mã Kho bạc Nhà nước: 0071
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 5

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	601.350.000	0	601.350.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	601.350.000	0	601.350.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	601.350.000	0	601.350.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Hải Dương

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1040352 Mã Kho bạc Nhà nước: 0077
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 8

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	265.200.000	160.000.000	105.200.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	265.200.000	160.000.000	105.200.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	265.200.000	160.000.000	105.200.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng

Chương 423 Loại 130 Khoản 139 Mã đơn vị: 1070298 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	448.370.000	89.670.000	358.700.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	448.370.000	89.670.000	358.700.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	448.370.000	89.670.000	358.700.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Trung tâm Pháp Y Hải Phòng

Chương 423 Loại 130 Khoản 139 Mã đơn vị: 1094325 Mã Kho bạc Nhà nước: 0064
Kho bạc Nhà nước khu vực III Phòng giao dịch số 1

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	255.927.000	173.367.000	82.560.000
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	255.927.000	173.367.000	82.560.000
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	255.927.000	173.367.000	82.560.000
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Trung tâm Y tế Hải An

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1128849 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	577.330.000	577.330.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	577.330.000	577.330.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	577.330.000	577.330.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1021447 Mã Kho bạc Nhà nước: 0064
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 1

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	753.390.000	753.390.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	753.390.000	753.390.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	753.390.000	753.390.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỔ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế An Dương

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1082705 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	1.222.350.000	1.222.350.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	1.222.350.000	1.222.350.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	1.222.350.000	1.222.350.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Bệnh viện Phổi Hải Phòng

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1021221 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	1.513.080.000	1.513.080.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	1.513.080.000	1.513.080.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	1.513.080.000	1.513.080.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Kiến Thụy

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1082706 Mã Kho bạc Nhà nước: 0072
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 3

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	956.180.000	956.180.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	956.180.000	956.180.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	956.180.000	956.180.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hải Phòng

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1021453 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	1.565.990.000	1.565.990.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	1.565.990.000	1.565.990.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	1.565.990.000	1.565.990.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Dương

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1019997 Mã Kho bạc Nhà nước: 0077
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 5

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	1.429.210.000	1.429.210.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	1.429.210.000	1.429.210.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	1.429.210.000	1.429.210.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Hải Dương

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1010723 Mã Kho bạc Nhà nước: 0079
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 7

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	1.291.290.000	1.291.290.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	1.291.290.000	1.291.290.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	1.291.290.000	1.291.290.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hải Dương

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1066900 Mã Kho bạc Nhà nước: 0077
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 5

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	509.680.000	509.680.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	509.680.000	509.680.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	509.680.000	509.680.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1045603 Mã Kho bạc Nhà nước: 0071
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 4

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	484.250.000	484.250.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	484.250.000	484.250.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	484.250.000	484.250.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Đồ Sơn

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1128850 Mã Kho bạc Nhà nước: 0072
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 3

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	624.780.000	624.780.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	624.780.000	624.780.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	624.780.000	624.780.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Trung tâm Y tế Tiên Lãng

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1128847 Mã Kho bạc Nhà nước: 0071
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 4

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	1.223.750.000	1.223.750.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	1.223.750.000	1.223.750.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	1.223.750.000	1.223.750.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Chí Linh

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1042788 Mã Kho bạc Nhà nước: 0080
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 9

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	226.440.000	226.440.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	226.440.000	226.440.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	226.440.000	226.440.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Kinh Môn

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1040354 Mã Kho bạc Nhà nước: 0081
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 9

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	207.558.000	207.558.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	207.558.000	207.558.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	207.558.000	207.558.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Kim Thành

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1040351 Mã Kho bạc Nhà nước: 0081
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 6

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	177.348.000	177.348.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	177.348.000	177.348.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	177.348.000	177.348.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Thanh Hà

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1042789 Mã Kho bạc Nhà nước: 0078
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 6

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	210.720.000	210.720.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	210.720.000	210.720.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	210.720.000	210.720.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Nam Sách

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1066893 Mã Kho bạc Nhà nước: 0078
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 10

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	184.110.000	184.110.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	184.110.000	184.110.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	184.110.000	184.110.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Tứ Kỳ

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1042792 Mã Kho bạc Nhà nước: 0083
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 7

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	226.530.000	226.530.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	226.530.000	226.530.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	226.530.000	226.530.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Thanh Miện

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1042795 Mã Kho bạc Nhà nước: 0082
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 11

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	132.882.000	132.882.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	132.882.000	132.882.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	132.882.000	132.882.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Cẩm Giàng

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1066892 Mã Kho bạc Nhà nước: 0079
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 10

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	174.170.000	174.170.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	174.170.000	174.170.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	174.170.000	174.170.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Ninh Giang

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1040358 Mã Kho bạc Nhà nước: 0083
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 11

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	184.008.000	184.008.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	184.008.000	184.008.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	184.008.000	184.008.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Bình Giang

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1078488 Mã Kho bạc Nhà nước: 0082
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	195.348.000	195.348.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	195.348.000	195.348.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	195.348.000	195.348.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Gia Lộc

Chương 423 Loại 130 Khoản 132 Mã đơn vị: 1040355 Mã Kho bạc Nhà nước: 0079
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 7

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	184.812.000	184.812.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	184.812.000	184.812.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	184.812.000	184.812.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng

Chương 423 Loại: 130 Khoản: 131 Mã đơn vị: 1131063 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	1.918.608.000	1.918.608.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	1.918.608.000	1.918.608.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	1.918.608.000	1.918.608.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Hải Phòng

Chương 423 Loại 130 Khoản 139 Mã đơn vị: 1016295 Mã Kho bạc Nhà nước: 0061
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 1

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	342.678.000	342.678.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	342.678.000	342.678.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	342.678.000	342.678.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Chương 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Giám định Y khoa Hải Phòng

Chương 423 Loại 130 Khoản 139 Mã đơn vị: 1006807 Mã Kho bạc Nhà nước: 0064
Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 1

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó	
			Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị	Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh bổ sung
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:	155.292.000	155.292.000	0
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ:	155.292.000	155.292.000	0
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	155.292.000	155.292.000	0
2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ:	0	0	0